BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	**100**	...	**39.199.677.826**	**34.586.170.412**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	*110*	...	**240.770.156**	**1.679.851.174**
1. Tiền	111	V.01	240.770.156	1.679.851.174
2. Các khoản tương đương tiền	112	...		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	*120*	V.02	**3.500.000.000**	**3.500.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	...	3.500.000.000	3.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	...		
III. Các khoản phải thu	*130*	...	**23.028.844.396**	**16.998.314.708**
1. Phải thu khách hàng	131	...	14.008.349.622	10.215.241.285
2. Trả trước cho người bán	132	...	4.101.253.645	1.048.597.600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	...		
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	6.264.223.203	7.079.457.897
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	...	(1.344.982.074)	(1.344.982.074)
IV. Hàng tồn kho	*140*	...	**11.045.973.323**	**11.877.217.801**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	11.045.973.323	11.877.217.801
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	...		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	...	**1.384.089.951**	**530.786.729**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	133.835.392	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	585.355.137	149.952.283
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	...	664.899.422	380.834.446
B. Tài sản dài hạn	**200**	...	**8.678.872.909**	**9.388.610.305**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	...		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	...		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	214	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	...		
II. Tài sản cố định	*220*	...	**5.169.949.786**	**5.749.677.484**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3.977.137.059	4.519.364.757
- Nguyên giá	222	...	82.192.784.234	82.192.784.234
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	...	(78.215.647.175)	(77.673.419.477)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	...		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.192.500.000	1.230.000.000
- Nguyên giá	228	...	1.800.000.000	1.800.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	...	(607.500.000)	(570.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	**312.727**	**312.727**
III. Bất động sản đầu tư	*240*	V.12		
- Nguyên giá	241	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	...		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	*250*	...	**3.468.000.000**	**3.468.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	...		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...		
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3.468.000.000	3.468.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	...		
V. Tài sản dài hạn khác	*260*	...	**40.923.123**	**170.932.821**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	40.923.123	170.932.821
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268	...		
Tổng cộng tài sản	**250**		**47.878.550.735**	**43.974.780.717**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	**300**	...	**15.372.401.497**	**7.868.420.616**
I. Nợ ngắn hạn	*310*	...	**14.754.693.195**	**7.250.712.314**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312	...	10.882.318.254	4.362.106.494
3. Người mua trả tiền trước	313	...	20.035.750	40.047.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	600.289.319	207.808.443
5. Phải trả công nhân viên	315	...	1.174.494.892	1.288.956.376
6. Chi phí phải trả	316	V.17	501.554.493	189.240.923
7. Phải trả nội bộ	317	...		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	...		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.576.000.487	1.162.552.578
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	...		
II. Nợ dài hạn	330	...	**617.708.302**	**617.708.302**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	...		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	...		
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	...	617.708.302	617.708.302
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	...		
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.22	**32.506.149.238**	**36.106.360.101**
I. Vốn chủ sở hữu	410	...	**32.383.229.844**	**35.900.715.707**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	...		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	...	19.800.000.000	19.800.000.000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	...	(1.366.318.570)	(1.366.318.570)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	...		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoáI	416	...		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	...	16.395.567.993	16.395.567.993
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	...	1.969.728.329	1.969.728.329
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	...		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	...	**(4.415.747.908)**	**(898.262.045)**
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	...		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	...	**122.919.394**	**205.644.394**
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431	...	122.919.394	205.644.394
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	...		
Tổng cộng nguồn vốn	**430**		**47.878.550.735**	**43.974.780.717**

Ngày 20 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu **Kế toán trưởng** **Giám đốc**